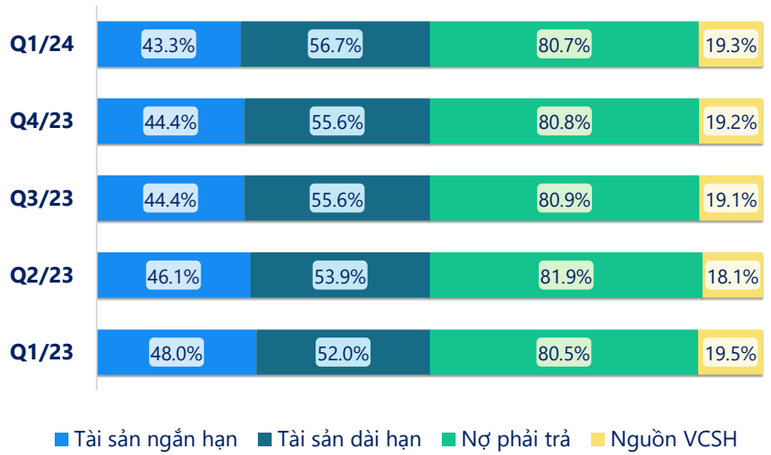
FireAnt

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	94,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	181,807,923
KLGD BQ 20 phiên (CP)	353,024
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	17,090
P/E	16.5
EPS	5,701

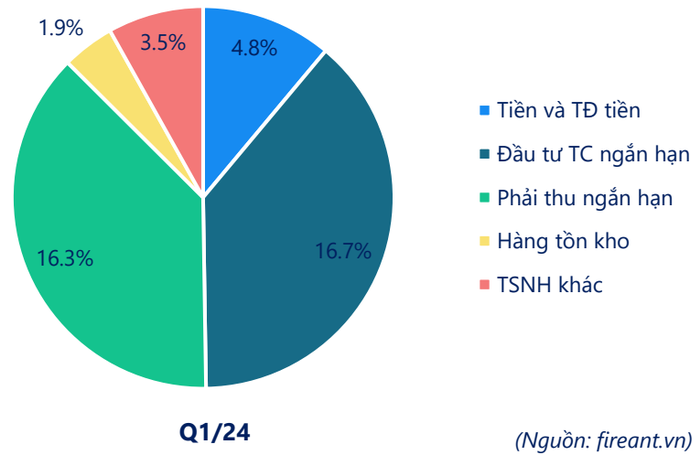
	YTD	1T	3T	6T
SIP	44.4%	11.8%	60.7%	57.5%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



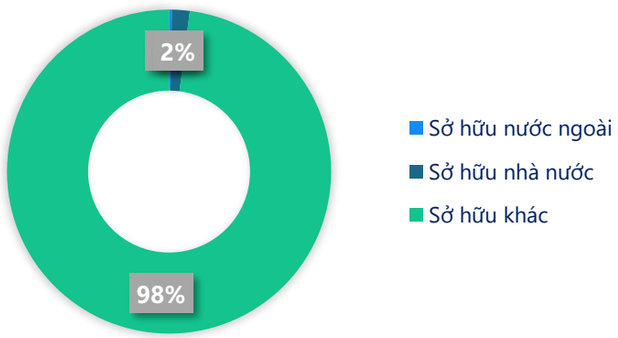
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



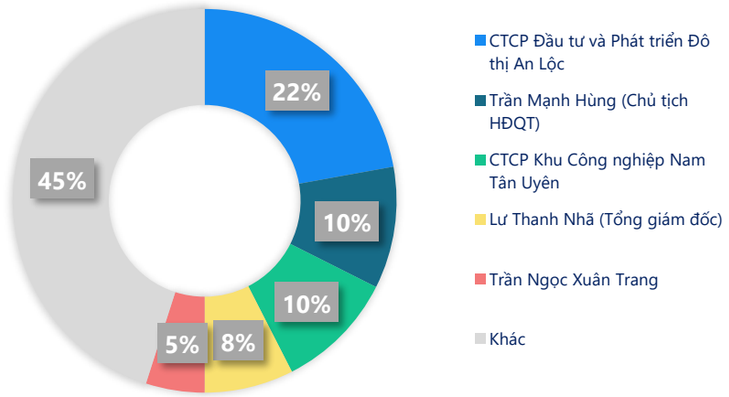
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



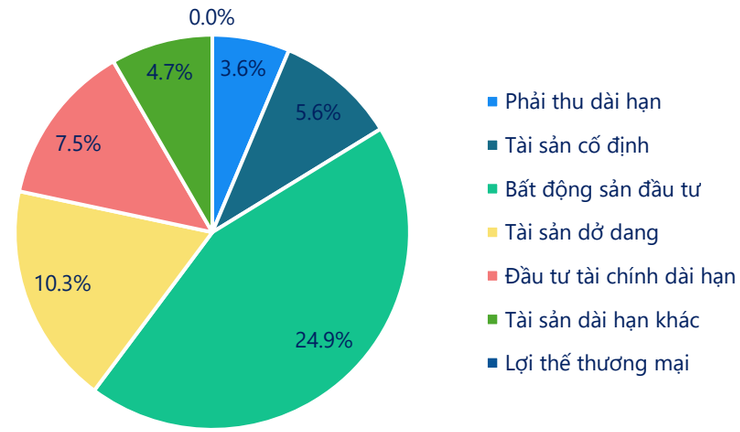
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

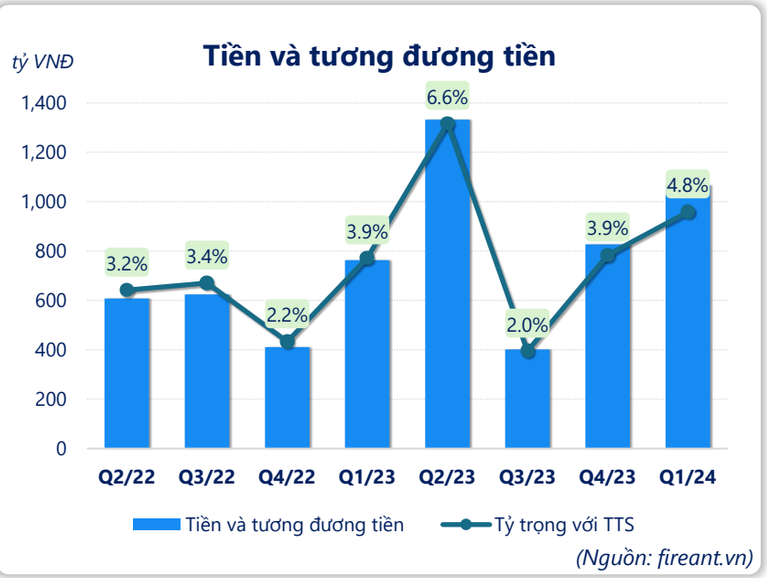
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



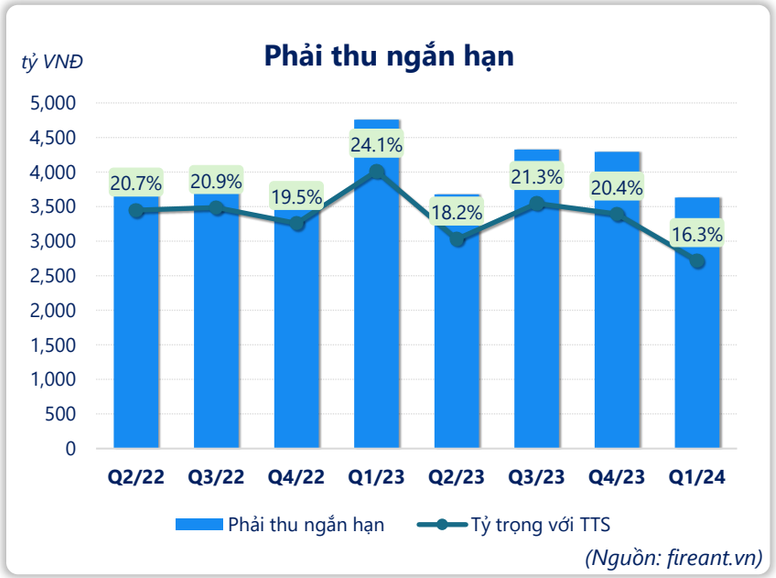
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

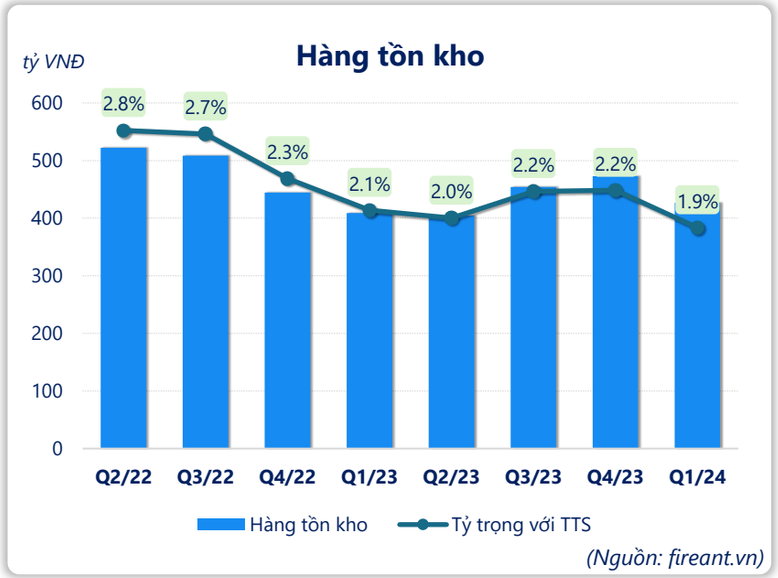
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)



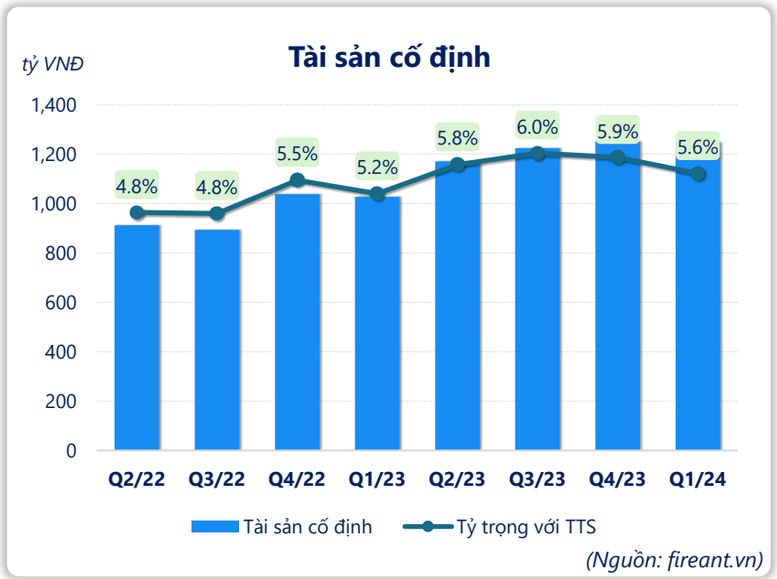
(Nguồn: fireant.vn)



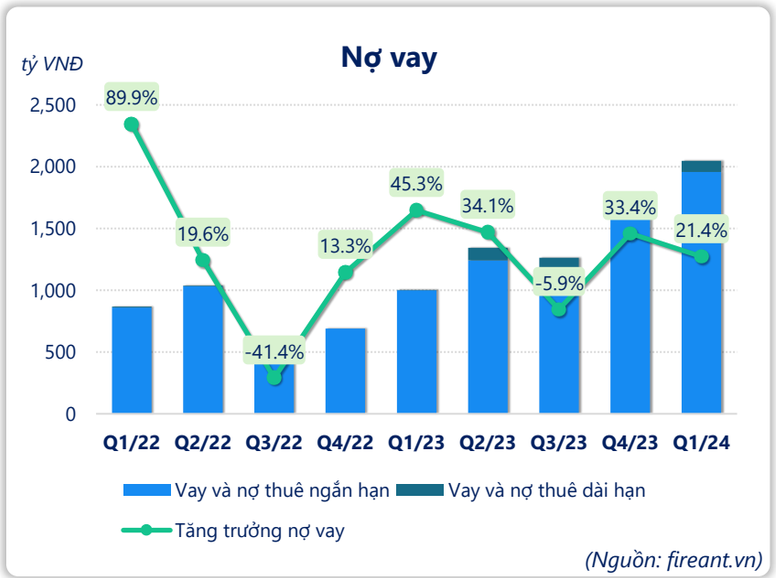
(Nguồn: fireant.vn)



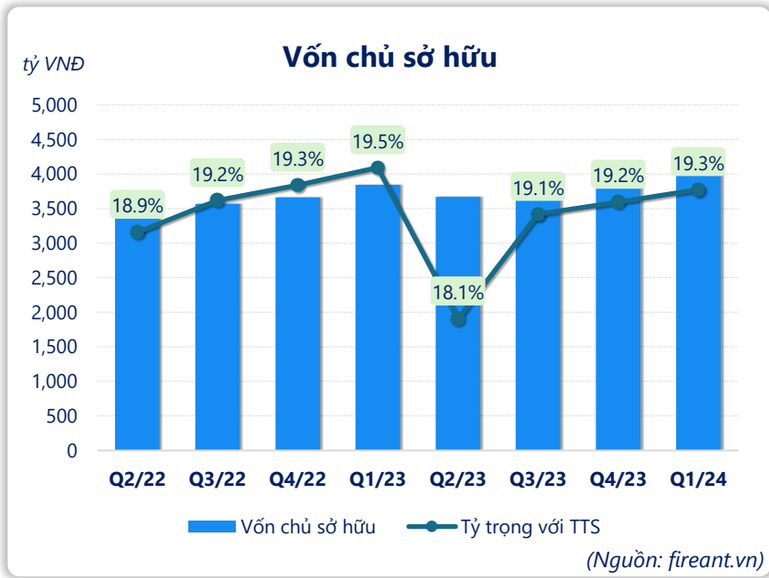
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

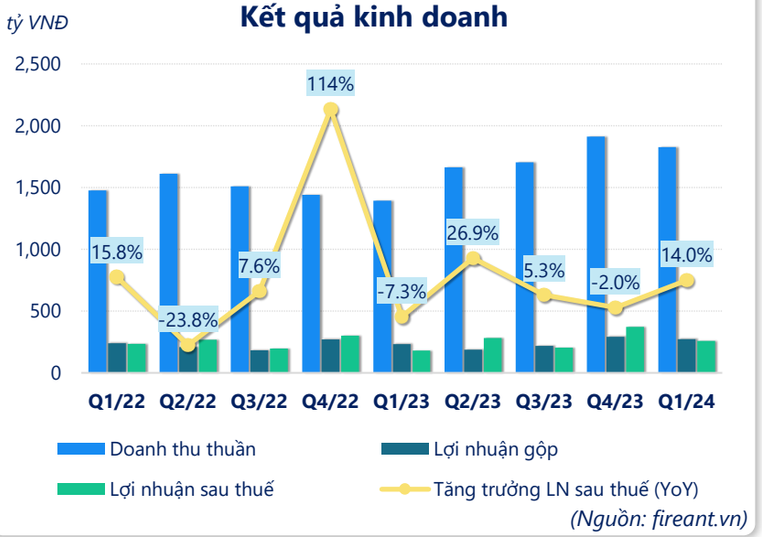


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

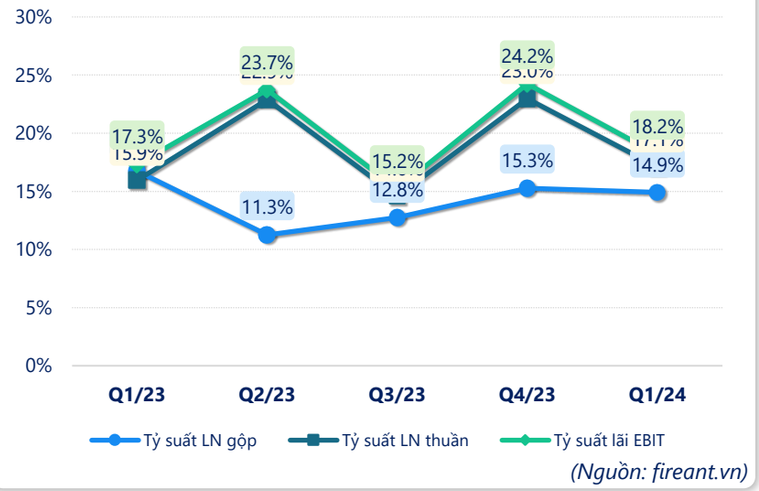
CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

Kết quả kinh doanh



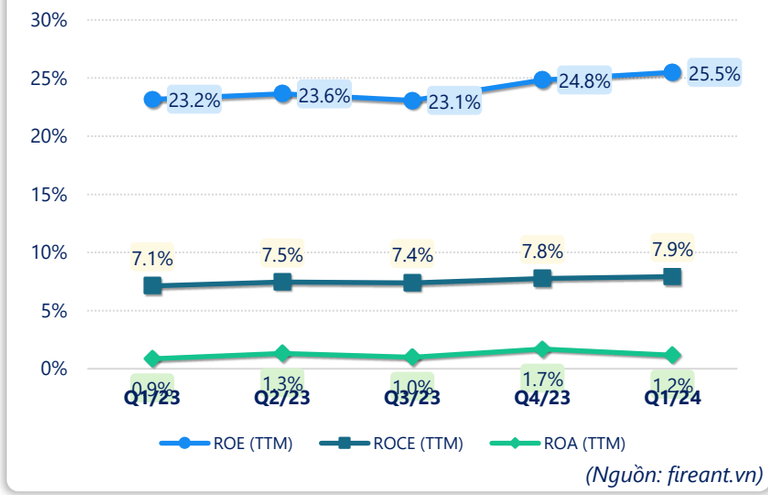
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



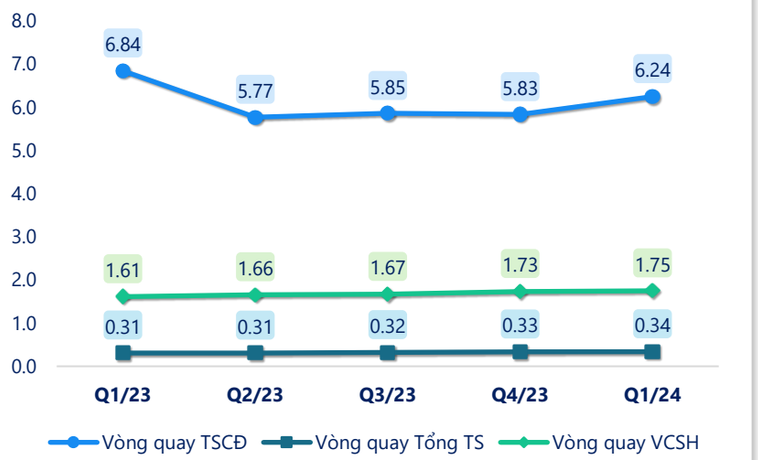
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



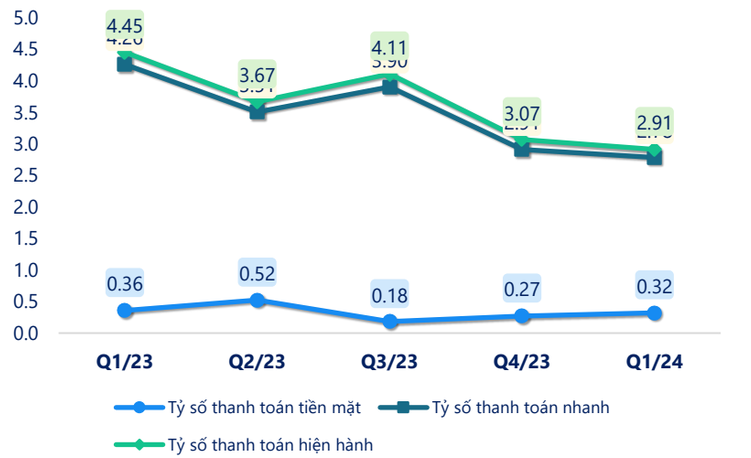
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



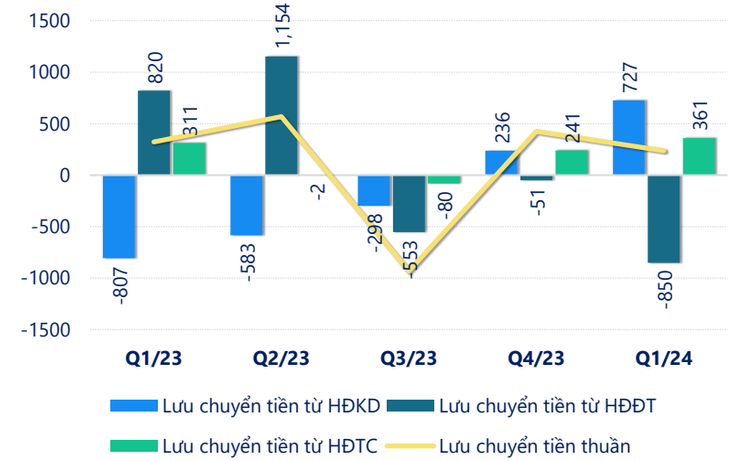
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG (HSX: SIP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**22,247**	**21,060**	**5.6%**
Tài sản ngắn hạn	9,629	8,707	10.6%
Tiền và tương đương tiền	1,067	829	28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,724	3,139	18.7%
Phải thu ngắn hạn	3,631	3,500	3.7%
Hàng tồn kho	427	468	-8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	780	771	1.2%
Tài sản dài hạn	**12,618**	**12,353**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	800	800	0.0%
Tài sản cố định	1,248	1,252	-0.3%
Bất động sản đầu tư	5,548	5,443	1.9%
Tài sản dở dang	2,288	2,286	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,679	1,516	10.8%
Tài sản dài hạn khác	**1,054**	**1,056**	**-0.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	17,961	17,032	5.5%
Nợ ngắn hạn	**3,306**	**3,061**	**8.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,957	1,595	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	232	238	-2.5%
Nợ dài hạn	14,655	13,971	4.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	89.5	90.7	-1.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,286**	**4,028**	**6.4%**
Vốn chủ sở hữu	**4,286**	**4,028**	**6.4%**
Vốn điều lệ	1,818	1,818	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	1,394	1,663	1,705	1,911	1,826
Giá vốn hàng bán	1,161	1,476	1,487	1,620	1,554
Lợi nhuận gộp	233	187	217	292	272
Doanh thu HĐTC	96.8	150	53.2	130	65.1
Chi phí TC	102	-50.9	20.2	12.8	16.5
Chi phí lãi vay	12.9	17.5	11.0	16.2	15.8
LN trong công ty LKLD	19.6	19.4	22.2	64.6	16.3
Chi phí bán hàng	5.15	3.39	3.50	0.84	6.29
Chi phí QLDN	20.4	22.9	20.5	33.6	18.9
LN thuần từ HĐKD	222	381	249	439	312
Lợi nhuận khác	6.53	-3.50	-0.21	8.10	4.08
LN trước thuế	229	377	248	447	316
Lợi nhuận sau thuế	179	281	203	373	258
LNST của CĐ cty mẹ	166	257	194	340	246

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-807	-583	-298	236	727
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	820	1,154	-553	-50.8	-850
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	311	-2.04	-79.8	241	361
Tiền đầu kỳ	440	764	1,332	401	829
Lưu chuyển tiền thuần	**324**	**568**	**-931**	**426**	**238**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	764	1,332	401	827	1,067

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic